

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 977,285,094,996 | 768,523,673,917 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | IV.1 | 2,154,336,795 | 478,841,992 |
| 1. Tiền | 111 | | 2,154,336,795 | 478,841,992 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 112,100,000,000 | 7,800,000,000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 121 | | 112,100,000,000 | 7,800,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | IV.2 | 197,681,940,408 | 136,942,199,983 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 155,750,571,050 | 76,419,658,275 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 36,408,647,775 | 52,836,797,862 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 5,522,721,583 | 7,685,743,846 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | IV.3 | 650,895,764,009 | 614,431,645,408 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 650,895,764,009 | 614,431,645,408 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14,453,053,784 | 8,870,986,534 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4,617,260,052 | 1,407,524,419 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9,291,242,174 | 6,702,189,455 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 212,081,281 | 464,702,383 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | IV.4 | 332,470,277 | 296,570,277 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 309,470,270,767 | 306,674,508,136 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 34,307,972,888 | 34,280,972,888 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 34,307,972,888 | 34,280,972,888 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 216,180,200,377 | 225,341,617,046 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | IV.5 | 206,680,227,918 | 215,833,164,946 |
| - Nguyên giá | 222 | | 314,335,366,865 | 308,591,262,501 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (107,655,138,947) | (92,758,097,555) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | IV.6 | 9,499,972,459 | 9,508,452,100 |
| - Nguyên giá | 228 | | 9,572,340,164 | 9,572,340,164 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (72,367,705) | (63,888,064) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 7,596,891,637 | 7,699,359,222 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | IV.7 | 7,596,891,637 | 7,699,359,222 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | IV.8 | 51,385,205,865 | 39,352,558,980 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 51,285,205,865 | 39,252,558,980 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 100,000,000 | 100,000,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,286,755,365,763 | 1,075,198,182,053 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|--------------|--------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,003,804,662,580 | 789,860,048,532 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 988,704,662,580 | 770,296,374,471 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | IV.9 | 144,418,840,132 | 137,540,128,763 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3,925,985,129 | 5,751,062,127 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | IV.10 | 26,540,198,210 | 27,274,447,519 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | IV.11 | 5,816,328,001 | 6,425,475,545 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 597,801,791 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | IV.12 | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 9,536,095,906 | 9,558,043,104 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | IV.13 | 799,927,925,649 | 584,577,417,060 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | (1,460,710,447) | (1,428,001,438) |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | IV.14 | 15,100,000,000 | 19,563,674,061 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 3,000,000,000 | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 336 | | 4,200,000,000 | 3,500,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | | 7,900,000,000 | 16,063,674,061 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 338 | | - | - |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | | - | - |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 282,950,703,183 | 285,338,133,521 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 282,950,703,183 | 285,338,133,521 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 88,511,629,767 | 88,511,629,767 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1,975,998,328) | (1,975,998,328) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5,487,848,558 | 5,487,848,558 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 4,845,000,000 | 4,495,000,000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 24,475,763,186 | 27,213,193,524 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 24,475,763,186 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,286,755,365,763 | 1,075,198,182,053 |


ĐỖ THANH NGA**Kế toán trưởng kiêm người lập biểu**

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016

**NGUYỄN VĂN LỰC****Tổng Giám đốc**

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B02 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 04 năm 2015 | Quý 04 năm 2014 | Lũy kế năm 2015 | Lũy kế năm 2014 |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.1 | 242,524,883,876 | 204,445,920,301 | 764,685,162,566 | 756,667,573,865 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | V.2 | - | 2,181,008,130 | 7,633,955,835 | 2,181,008,130 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V.3 | 242,524,883,876 | 202,264,912,171 | 757,051,206,731 | 754,486,565,735 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.4 | 195,949,007,074 | 155,679,212,398 | 616,636,404,158 | 593,719,479,170 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 46,575,876,802 | 46,585,699,773 | 140,414,802,573 | 160,767,086,565 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.5 | 1,726,714,687 | 534,332,187 | 5,682,096,332 | 1,546,576,551 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.6 | 23,409,305,673 | 14,760,275,900 | 58,609,255,933 | 42,675,412,847 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>3,242,764,327</i> | <i>9,254,554,178</i> | <i>45,647,293,107</i> | <i>34,424,029,952</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | V.7 | 17,425,090,306 | 15,832,641,353 | 65,576,600,557 | 80,697,651,734 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | V.8 | 2,978,064,689 | 9,055,615,329 | 13,286,022,770 | 18,994,361,006 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4,490,130,821 | 7,471,499,378 | 8,625,019,645 | 19,946,237,529 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.9 | 1,407,956,170 | 430,524,584 | 4,672,891,031 | 1,712,207,472 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.10 | 267,743,402 | 611,301,093 | 2,702,982,706 | 638,499,164 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1,140,212,768 | (180,776,509) | 1,969,908,325 | 1,073,708,308 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5,630,343,589 | 7,290,722,869 | 10,594,927,970 | 21,019,945,837 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.11 | 381,908,162 | 962,287,683 | 959,019,089 | 2,573,356,057 |

| | | | | | |
|---|----|---------------|---------------|---------------|----------------|
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 5,248,435,427 | 6,328,435,186 | 9,635,908,881 | 18,446,589,780 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 327 | 394 | 600 | 1,149 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | |



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016



NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số: B03 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10,594,927,970 | 21,019,945,837 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | IV.5 | 14,897,041,392 | 19,277,367,325 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | 372,388,174 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 52,927,159,601 | (51,171,757) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | V.6 | 45,647,293,107 | 34,424,029,952 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 124,066,422,070 | 75,042,559,531 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (66,321,807,675) | (44,775,925,326) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (36,464,118,601) | (60,547,990,559) |
| - Tăng, giảm khoản phải trả | 11 | | 6,824,737,838 | 3,982,977,516 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (11,930,179,300) | 5,620,469,959 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (45,647,293,107) | (33,826,228,161) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả | 14 | | | (1,371,438,692) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 4,672,891,031 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (7,329,113,070) | (4,725,270,593) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (32,128,460,814) | (60,600,846,325) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | IV.5 | (5,744,104,364) | (9,414,037,845) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | - | 377,272,728 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

Mẫu số: B03 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (104,300,000,000) | (50,500,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5 | (52,927,159,601) | 6,402,644 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (162,971,263,965) | (9,080,862,473) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 1,834,501,556,914 | 1,322,434,404,626 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1,628,296,831,214) | (1,238,777,428,945) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (9,429,506,118) | (13,501,684,441) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 196,775,219,582 | 70,155,291,240 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 1,675,494,803 | 473,582,442 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | IV.1 | 478,841,992 | 460,936,716 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (455,677,167) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | IV.1 | 2,154,336,795 | 478,841,991 |



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Bảng thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4.

Trụ sở chính: 320 Hung Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với Đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch, tương ứng với từng ngân hàng công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

2. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư

ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá giao dịch tại Ngân hàng đang giao dịch, công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được theo dõi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi theo tỷ giá tại từng ngân hàng hiện đang giao dịch tại ngày 31 tháng 12.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên,

hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:

| | |
|--|-------------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | <i>5 - 50 năm</i> |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | <i>3 - 20 năm</i> |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | <i>4 - 30 năm</i> |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | <i>5 - 10 năm</i> |
| <i>Tài sản khác</i> | <i>5 - 10 năm</i> |

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*Đơn vị tính: VND

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương

đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc

thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,... có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.... Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước

qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

21. Công cụ tài chính**a. Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*Đơn vị tính: VND

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt | 84,652,837 | | 241,018,168 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2,069,683,958 | | 237,823,824 | |
| Cộng: | 2,154,336,795 | | 478,841,992 | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 112,100,000,000 | 112,100,000,000 | 7,800,000,000 | 7,800,000,000 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| Cộng: | 112,100,000,000 | 112,100,000,000 | 7,800,000,000.00 | 7,800,000,000.00 |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| Cộng: | - | - | - | - |

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi tiết kiệm

| Tên ngân hàng | Lãi suất | Kỳ hạn | Thời gian đáo hạn | Số tiền |
|----------------------|----------|----------|-------------------|------------------------|
| Việt Á | 6.10% | 06 tháng | Tháng 07 năm 2016 | 40,000,000,000 |
| BIDV | 6.00% | 12 tháng | Tháng 06 năm 2016 | 30,000,000,000 |
| Việt Nam Thịnh Vượng | 6.00% | 10 tháng | Tháng 10 năm 2016 | 34,300,000,000 |
| Vietcombank | 4.00% | 01 tháng | Tháng 02 năm 2016 | 7,800,000,000 |
| | | | | 112,100,000,000 |

Ghi chú: Các khoản tiền gửi tiết kiệm là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3 Phải thu khác**31/12/2015****01/01/2015**

| a) Ngắn hạn | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| - Phải thu về cổ phần hóa | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| - Phải thu người lao động | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | | | | |
| - Phải thu khác | 5,522,721,583 | | | |
| trong đó: | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn | - | | 3,730,872,419 | |
| Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai | 1,957,766 | | | |
| Kinh phí công đoàn | 15,268,088 | | 31,983,908 | |
| Cty TNHH Dịch Vụ - Môi Trường Việt Anh | 5,000,000 | | 5,000,000 | |
| Thu bảo hiểm xã hội | 220,118,623 | | 200,012,023 | |
| Ông Tăng Phước Quang | 737,912,896 | | 737,912,896 | |
| Ông Nguyễn Văn Lực | 2,979,938,000 | | 2,979,938,000 | |
| Ký quỹ Cty Hoàng Phú | 700,000,000 | | | |
| Tiền ăn giữa ca | 246,146,554 | | | |
| Phải thu khác | 616,379,656 | | 24,600 | |
| Cộng: | 5,522,721,583 | | 7,685,743,846 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

4. Nợ xấu

5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6,379,335,115 | | 10,122,292,143 | |
| Công cụ, dụng cụ | 2,971,372,398 | | 3,457,472,736 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (nuôi trồng) | 360,469,126,764 | | 279,058,087,463 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (sản xuất) | 143,303,801,149 | | 138,513,268,140 | |
| Thành phẩm | 122,337,902,723 | | 167,846,299,066 | |
| Hàng hóa (bất động sản) | 15,434,225,860 | | 15,434,225,860 | |
| Cộng: | 650,895,764,009 | | 614,431,645,408 | - |

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

6. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| Máy móc, thiết bị chưa hoàn thành | 3,120,004,800 | | 5,581,713,103 | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi | 1,058,254,409 | | 1,380,421,600 | |
| Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng | 3,000,000,000 | | 20,400,000 | |
| Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn | 418,632,428 | | 716,824,519 | |
| Cộng: | 7,596,891,637 | - | 7,699,359,222 | - |

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

Mẫu số: B09 - DN
 (Ban hành theo thông tư số
 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của
 Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

7 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Dụng cụ quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 134,687,643,896 | 145,736,767,200 | 21,240,219,190 | 1,396,339,561 | 5,530,292,654 | 308,591,262,501 |
| Tăng trong kỳ | - | 4,874,981,273 | - | - | 911,000,000 | 5,785,981,273 |
| + <i>Mua sắm mới</i> | | 4,480,063,091 | | | 911,000,000 | 5,391,063,091 |
| + <i>Tăng khác</i> | | 394,918,182 | | | - | 394,918,182 |
| Giảm trong kỳ | - | 41,876,909 | - | - | - | 41,876,909 |
| + <i>Giảm khác</i> | - | 41,876,909 | - | - | - | 41,876,909 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 134,687,643,896 | 150,569,871,564 | 21,240,219,190 | 1,396,339,561 | 6,441,292,654 | 314,335,366,865 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 20,974,073,969 | 58,400,682,998 | 11,057,219,190 | 716,911,404 | 1,609,209,994 | 92,758,097,555 |
| Khấu hao trong kỳ | 3,331,594,834 | 9,509,026,817 | 1,448,020,689 | 115,553,799 | 534,722,162 | 14,938,918,301 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Giảm khác | - | 41,876,909 | - | - | - | 41,876,909 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 24,305,668,803 | 67,867,832,906 | 12,505,239,879 | 832,465,203 | 2,143,932,156 | 107,655,138,947 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 100,781,110,472 | 81,676,129,934 | 9,010,896,035 | 557,622,799 | 3,921,305,905 | 215,833,164,946 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 110,381,975,093 | 82,702,038,658 | 8,734,979,311 | 563,874,358 | 4,297,360,498 | 206,680,227,918 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 9,572,340,164 | 9,572,340,164 |
| Tăng trong kỳ | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Tại ngày 31/12/2015 | 9,572,340,164 | 9,572,340,164 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 63,888,064 | 63,888,064 |
| Khấu hao trong kỳ | 8,479,641 | 8,479,641 |
| Tăng khác | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| Giảm khác | - | - |
| Tại ngày 31/12/2015 | 72,367,705 | 72,367,705 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 9,508,452,100 | 9,508,452,100 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 9,499,972,459 | 9,499,972,459 |
| 11. Chi phí trả trước | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| b) Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất | 15,922,183,948 | 20,088,237,396 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 3,106,781,364 | 4,678,269,932 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 71,387,049 | 62,821,315 |
| Phí đào tạo nhân viên | 473,884,225 | 746,283,944 |
| Giá trị đầu tư vùng nuôi | 31,660,413,723 | 13,652,015,841 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 50,555,556 | 24,930,552 |
| Cộng: | 51,285,205,865 | 39,252,558,980 |

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 12. Vay và nợ thuê tài chính (Trang) | | 31/12/2015 |
| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Trang) | | |
| 15. Chi phí phải trả | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | | |
| - Các khoản trích trước khác | | |
| Cộng: | - | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Lãi vay | | |
| - Các khoản khác | | |
| Cộng: | - | - |
| 16. Phải trả khác | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 410,466,289 | 303,126,992 |
| Bảo hiểm xã hội | 1,420,141,958 | 1,549,428,453 |
| Kinh phí bảo trì chung cư | 7,705,487,659 | 7,705,487,659 |
| Cộng: | 9,536,095,906 | 9,558,043,104 |
| b) Dài hạn | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Cổ Phần Minh Thắng) | 3,500,000,000 | 2,800,000,000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Hoàng Phú) | 700,000,000 | 700,000,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Cộng: | 4,200,000,000 | 3,500,000,000 |
| 12. Vay và nợ ngắn hạn | - | - |
| Vay ngắn hạn [1] | 724,491,828,141 | 506,867,999,049 |
| Chiết khấu bộ chứng từ [2] | 64,227,383,447 | 59,178,478,011 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả [3] | 11,208,714,061 | 18,530,940,000 |
| | 799,927,925,649 | 584,577,417,060 |

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số: B09 - DN****CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| [1] trong đó | - | - |
| Vay bằng ngoại tệ (USD) [1a] | 252,215,244,468 | 257,482,855,608 |
| Vay bằng VND [1b] | 472,276,583,673 | 249,385,143,441 |
| | 724,491,828,141 | 506,867,999,049 |
| [1a] trong đó | - | - |
| Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [1aa] | 4,916,642,248 | 3,140,583,720 |
| Việt Á SGD [1ab] | 66,877,893,040 | |
| Sacombank CN Sài Gòn | | 83,325,846,157 |
| BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [1ac] | 128,822,836,950 | 168,891,457,531 |
| TP Bank CN TP. HCM | - | |
| VP Bank CM | 49,906,805,760 | |
| Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ad] | 1,691,066,470 | 2,124,968,200 |
| | 252,215,244,468 | 257,482,855,608 |
| <i>Chi tiết theo ngoại tệ Đô la Mỹ</i> | | |
| <i>Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]</i> | <i>237,952.00</i> | <i>147,820.00</i> |
| <i>Sacombank CN Sài Gòn</i> | | <i>3,921,954.54</i> |
| <i>Việt Á SGD [1ab]</i> | <i>2,967,076.00</i> | |
| <i>BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [3ac]</i> | <i>5,738,211.00</i> | <i>7,949,329.64</i> |
| <i>TP Bank</i> | | |
| <i>VP bank</i> | <i>2,214,144.00</i> | |
| <i>Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ad]</i> | <i>79,976.82</i> | <i>100,000.00</i> |
| | 11,237,359.82 | 12,119,104.18 |
| [1b] trong đó | - | - |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | 9,626,899,999 | 7,311,420,000 |
| Ông Cao Hữu Minh | 5,100,000,000 | 4,100,000,000 |
| Ông Trần Văn Trí | 15,134,300,000 | 32,071,300,000 |
| Ông Nguyễn Văn Lực | 12,115,067,500 | 670,000,000 |
| Ông Trần Văn Tài | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| Bà Đỗ Thanh Nga | 300,000,000 | 400,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 205,000,000 | 205,000,000 |
| BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn | 100,107,797,819 | - |
| Việt Á SGD | 122,804,444,527 | |
| VP Bank CM | 2,608,499,332 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| VDB - CN NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang | 15,844,760,000 | 18,010,000,000 |
| Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 186,429,814,496 | 184,617,423,441 |
| | 472,276,583,673 | 249,385,143,441 |

[4] trong đó

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [4a] | - | 3,000,000,000 |
| Việt Á Bank SGD [4b] | 11,208,714,061 | 15,530,940,000 |
| | 11,208,714,061 | 18,530,940,000 |

[1aa] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 02 hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay 01CV-0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức vay 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay: áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức sản lãi suất ưu đãi của Vietcombank. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Đình, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp
- Hợp đồng vay 01CV-0257/KH/13NH ngày 24 tháng 10 năm 2013. Hạn mức vay 7.800.000.000 VND (Bảy tỷ

[1ab] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á Sở Giao Dịch theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 020-

018/15/HĐHM ngày 05 tháng 03 năm 2015 với hạn mức 120.00.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, số 3032, số 3033 tại Cụm Công Nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Nguồn thu từ bộ chứng từ xuất khẩu; Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế cụ thể và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu Công ty.

[3ac] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Sài Gòn - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15 tháng 12 năm 2011. Hạn mức vay 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng) theo Phụ lục số 1240/2011/PLHĐ-03 ngày 19 tháng 09 năm 2012. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu theo từng lần chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại BIDV; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng; Tài sản của bên thứ ba là căn biệt thự tại số 577/13 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh do Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền là chủ sở hữu; Tài sản của bên thứ ba là căn hộ A2, tầng 14 Orient Apartment, số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01,

[1ad] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| | | | |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| [2] trong đó | | | |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn (Đô la Mỹ) | | 38,422,456,035 | 31,074,543,277 |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Việt Á - SGD (Đô la Mỹ) | | 19,972,772,055 | |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành (Đô la Mỹ) | | 4,650,129,724 | 4,023,823,478 |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại HD Bank - Chi nhánh Gia Định (Đô la Mỹ) | | 1,182,025,633 | 12,924,409,212 |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại VPBank (Đô la Mỹ) | | | 3,826,702,044 |
| Chiết khấu bộ chứng từ tại Sacombank - Chi nhánh Sài Gòn (Việt Nam Đồng) | | - | 7,329,000,000 |
| | | 64,227,383,447 | 59,178,478,011 |
| <i>Chi tiết ngoại tệ Đô la Mỹ:</i> | | | |
| <i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Việt Á - SGD (Đô la Mỹ)</i> | | <i>912,415</i> | |
| <i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn</i> | | <i>1,755,251.53</i> | <i>1,463,610.90</i> |
| <i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành</i> | | <i>212,431.69</i> | <i>188,092.35</i> |
| <i>Chiết khấu bộ chứng từ tại HD Bank - Chi nhánh Gia Định</i> | | <i>53,998.43</i> | <i>608,322.00</i> |
| <i>Chiết khấu bộ chứng từ tại VPBank</i> | | | <i>180,114.00</i> |
| | | 2,934,097.00 | 2,440,139.25 |
| b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu | Tỷ lệ góp vốn | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| Vốn góp của nhà nước | 26.90% | 43,470,000,000 | 43,470,000,000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 73.10% | 118,136,460,000 | 118,136,460,000 |
| <i>Vốn góp của cổ đông trong</i> | <i>64.40%</i> | <i>104,068,190,000</i> | <i>104,068,190,000</i> |
| <i>Vốn góp của cổ đông nước 1</i> | <i>8.71%</i> | <i>14,068,270,000</i> | <i>14,068,270,000</i> |
| | | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------------------|-------------------|
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 13,501,684,440 |
| d. Cổ tức | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 8% | 10% |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |
| e. Cổ phiếu | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16,160,646 | 16,160,646 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16,160,646 | 16,160,646 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 109,052 | 109,052 |
| Cổ phiếu phổ thông | 109,052 | 109,052 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16,051,594 | 16,051,594 |
| Cổ phiếu phổ thông | 16,051,594 | 16,051,594 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | - | 5,487,848,558 | 4,145,000,000 | 27,519,956,649 | 285,294,896,646 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 17,575,912,829 | 17,575,912,829 |
| - Trích lập quỹ | - | - | - | - | - | 350,000,000 | (350,000,000) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng | - | - | - | - | - | - | (4,486,888,815) | (4,486,888,815) |
| - Thuế TNDN | - | - | - | - | - | - | 2,573,356,057 | 2,573,356,057 |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 29,340,751 | - | - | - | 29,340,851 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 4,736,570 | 4,736,570 |
| - Kết chuyển lợi nhuận | - | - | - | (29,340,751) | - | - | - | (29,340,751) |
| - Chia cổ tức năm 2013 | - | - | - | - | - | - | (13,501,684,441) | (13,501,684,441) |
| Số dư tại 31/12/2014 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | - | 5,487,848,558 | 4,495,000,000 | 29,335,388,849 | 287,460,328,946 |

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số: B09 - DN****CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | | | | | | | | |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | - | 5,487,848,558 | 4,495,000,000 | 27,213,193,524 | 285,338,133,521 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 10,594,927,970 | 10,594,927,970 |
| - Trích lập quỹ | - | - | - | - | - | 350,000,000 | (350,000,000) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng | - | - | - | - | - | - | (4,486,888,815) | (4,486,888,815) |
| - Thuế TNDN | - | - | - | - | - | - | 959,019,089 | 959,019,089 |
| - Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | 29,340,751 | - | - | - | 29,340,751 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | (24,982,464) | (24,982,464) |
| - Kết chuyển lợi nhuận | - | - | - | (29,340,751) | - | - | - | (29,340,751) |
| - Chia cổ tức năm 2014 | - | - | - | - | - | - | (9,429,506,118) | (9,429,506,118) |
| Số dư tại 31/12/2015 | 161,606,460,000 | 88,511,629,767 | (1,975,998,328) | - | 5,487,848,558 | 4,495,000,000 | 24,475,763,186 | 282,950,703,183 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
|--|---|---|
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hoá (thủy sản) | 760,419,160,163 | 752,636,663,006 |
| Doanh thu dịch vụ chung cư | 1,913,825,332 | 2,518,557,576 |
| Doanh thu căn hộ | 552,109,091 | 302,016,276 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản | 1,168,493,386 | 1,120,774,915 |
| Doanh thu khác (thủy sản) | 631,574,594 | 89,562,092 |
| | 764,685,162,566 | 756,667,573,865 |
| Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh, văn phòng Công Ty | | |
| - Văn phòng TP. HCM | 47,370,647,891 | 62,430,222,240 |
| - Chi Nhánh Kiên Giang - Sản xuất | 84,253,921,932 | 66,759,669,771 |
| - Chi Nhánh Kiên Giang - Vùng nuôi | - | 2,732,599,861 |
| - Chi Nhánh Đồng Tâm - Sản xuất | 633,060,592,743 | 630,004,527,860 |
| - Chi Nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi | 315,867,018,829 | 326,723,768,950 |
| | 1,080,552,181,395 | 1,088,650,788,682 |
| Loại trừ doanh thu nội bộ | 315,867,018,829 | 331,983,485,915 |
| Doanh thu sau khi loại trừ doanh thu nội bộ | 764,685,162,566 | 756,667,302,767 |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 7,633,955,835 | 2,181,008,130 |
| | 7,633,955,835 | 2,181,008,130 |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá (thủy sản) | 752,785,204,328 | 750,455,654,876 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư | 1,913,825,332 | 2,518,557,576 |
| Doanh thu căn hộ | 552,109,091 | 302,016,276 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản | 1,168,493,386 | 1,120,774,915 |
| Doanh thu khác (thủy sản) | 631,574,594 | 89,562,092 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|---|---|
| | 757,051,206,731 | 754,486,565,735 |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| 4. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 615,698,102,382 | 592,060,047,599 |
| Giá vốn dịch vụ chung cư | 938,301,776 | 1,659,431,571 |
| | 616,636,404,158 | 593,719,479,170 |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,277,169,121 | 6,402,644 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3,032,764,248 | 1,537,971,314 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1,372,162,963 | 2,202,593 |
| | 5,682,096,332 | 1,546,576,551 |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| 6. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 45,647,293,107 | 34,424,029,952 |
| Chiết khấu bộ chứng từ | 429,064,751 | 2,533,152,727 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 6,733,507,987 | 374,590,767 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5,799,390,088 | 5,343,639,401 |
| | 58,609,255,933 | 42,675,412,847 |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| 7 Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 2,804,345,359 | 2,836,132,718 |
| Bao bì đóng gói | 26,440,756,302 | 28,177,668,539 |
| Công cụ, dụng cụ | 780,695,213 | 713,789,421 |
| Chi phí khấu hao | 733,019,612 | 1,034,337,455 |

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|---|---|
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25,463,402,756 | 39,138,360,160 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9,354,381,315 | 8,797,363,441 |
| | 65,576,600,557 | 80,697,651,734 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6,539,512,607 | 8,219,186,275 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 44,953,759 | 63,504,058 |
| Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 488,387,114 | 591,192,788 |
| Chi phí khấu hao | 274,459,265 | 331,014,324 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1,458,359,654 | 1,860,094,424 |
| Chi phí dự phòng | | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,107,616,671 | 7,068,140,225 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,372,733,700 | 861,228,912 |
| | 13,286,022,770 | 18,994,361,006 |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| 9. Thu nhập khác | - | - |
| Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định | | 377,272,728 |
| Thu nhập khác từ xử lý công nợ phải trả | | 139,080,571 |
| Thu nhập khác từ nhận hỗ trợ | 4,672,891,031 | 1,132,774,925 |
| Thu nhập khác | | 63,079,248 |
| | 4,672,891,031 | 1,712,207,472 |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| 10. Chi phí khác | | |
| Chi phí chậm nộp tiền thuê đất | 1,903,217 | 7,265,700 |
| Chi phí chậm nộp tiền thuế, truy thu thuế | 277,200,000 | 270,299,655 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | | 332,503,615 |
| Thuế TNDN tạm tính | 1,944,341,575 | - |

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số: B09 - DN****CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Xử lý công nợ phải thu | 5,634,422 | 2,851,095 |
| Chi phí khác | 473,903,492 | 25,579,099 |
| | 2,702,982,706 | 638,499,164 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Thuế TNDN ước tính phải nộp | 959,019,089 | 2,573,356,057 |
| | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 |
| 12. Chi phí theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 697,579,871,476 | 875,404,530,215 |
| Chi phí nhân công | 68,833,368,268 | 85,204,724,165 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14,897,041,392 | 19,277,367,325 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32,742,512,490 | 66,608,552,570 |
| Chi phí khác bằng tiền | 82,946,239,870 | 71,293,796,147 |
| | 896,999,033,496 | 1,117,788,970,422 |
| 13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2015 | Năm 2014 |
| Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 9,635,908,881 | 18,446,589,780 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 9,635,908,881 | 18,446,589,780 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16,051,594 | 16,051,594 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 600 | 1,149 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

| | Mã số | Phân loại lại | | Đã trình bày trên |
|----------------------------------|-------|---------------|-----|-------------------|
| | | VND | VND | báo cáo kỳ trước |
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | - | - | |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 319 | - | - | |

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/ số dư trọng yếu trong kỳ

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng

Công Ty Cổ Phần Minh Thắng

Ông Trần Văn Ben

Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ

Mối quan hệ

Nhà cung cấp chủ yếu

Khách hàng chủ yếu

Nhà cung cấp chủ yếu

Nhà cung cấp chủ yếu

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2015

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | VND Phải thu (Phải trả) |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước</i> | | |
| Công Ty Cổ Phần Minh Thắng | Doanh thu thủy sản | 2,588,011,111 |
| | | 2,588,011,111 |
| <i>Phải trả người bán</i> | | |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng | Mua thức ăn cá | 60,214,731,513 |
| Ông Trần Văn Ben | Nhà cung cấp cá giống | 10,057,846,900 |
| Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ | Mua thức ăn cá | 8,821,415,968 |
| | | 79,093,994,381 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

| | |
|---|-----------------|
| Các khoản vay | 799,927,925,649 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,154,336,795 |
| Nợ thuần | 797,773,588,854 |
| Vốn chủ sở hữu | 282,950,703,183 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 282% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số III.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,154,336,795 | 478,841,992 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 161,273,292,633 | 84,105,402,121 |
| Đầu tư dài hạn | - | - |
| Tổng cộng: | 163,427,629,428 | 84,584,244,113 |
| Công nợ tài chính | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 799,927,925,649 | 584,577,417,060 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 153,954,936,038 | 147,098,171,867 |
| Vay và nợ dài hạn | 7,900,000,000 | 16,063,674,061 |
| Tổng cộng: | 961,782,861,687 | 747,739,262,988 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại ngày 01/01/2015 | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 240,270,000 | | 240,270,000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 65,717,036,834 | | 65,717,036,834 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - |
| Tổng cộng | 65,957,306,834 | - | 65,957,306,834 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 23,001,876,756 | - | 23,001,876,756 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 130,813,044,774 | - | 130,813,044,774 |
| Vay và nợ dài hạn | - | - | - |
| Tổng cộng | 153,814,921,530 | - | 153,814,921,530 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31/12/2015

| | | | |
|--------------------------------------|------------------------|---|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2,154,336,795 | - | 2,154,336,795 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 161,273,292,633 | - | 161,273,292,633 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | - |
| Tổng cộng | 163,427,629,428 | - | 163,427,629,428 |

Tại ngày 31/12/2015

| | | | |
|-------------------------------------|------------------------|---|------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | 799,927,925,649 | - | 799,927,925,649 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 153,954,936,038 | - | 153,954,936,038 |
| Vay và nợ dài hạn | 7,900,000,000 | - | 7,900,000,000 |
| Tổng cộng | 961,782,861,687 | - | 961,782,861,687 |

Ghi chú: Kế toán trưởng cũng là người lập biểu

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.


**ĐỖ THANH NGA**

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016

4. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số: B09 - DN****CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

| Chỉ tiêu | | | | Tổng cộng | Loại trừ | Tổng cộng |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| | Văn phòng Hồ Chí Minh | Chi Nhánh Đồng Tâm | Chi Nhánh Kiên Giang | | | Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 |
| 1. Doanh thu và thu nhập khác | 49,231,245,984 | 955,806,544,801 | 83,391,639,231 | 1,088,429,430,016 | (315,867,018,829) | 772,562,411,187 |
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh | 41,143,953,971 | 948,927,611,572 | 82,846,660,017 | 1,072,918,225,560 | (315,867,018,829) | 757,051,206,731 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 8,069,873,672 | 2,223,497,479 | 544,942,274 | 10,838,313,425 | (5,156,217,093) | 5,682,096,332 |
| Thu nhập khác | 17,418,341 | 4,655,435,750 | 36,940 | 4,672,891,031 | - | 4,672,891,031 |
| 2. Chi phí | 45,226,140,607 | 948,688,843,365 | 84,878,537,163 | 1,078,793,521,135 | (315,867,018,829) | 762,926,502,306 |
| Giá vốn | 32,641,299,426 | 832,474,721,490 | 67,387,402,071 | 932,503,422,987 | (315,867,018,829) | 616,636,404,158 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 3,288,705,573 | 54,065,045,357 | 6,411,722,096 | 63,765,473,026 | (5,156,217,093) | 58,609,255,933 |
| Chi phí bán hàng | 4,866,716,714 | 51,382,468,273 | 9,327,415,570 | 65,576,600,557 | - | 65,576,600,557 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3,306,107,240 | 8,245,155,743 | 1,734,759,787 | 13,286,022,770 | - | 13,286,022,770 |
| Chi phí khác | 741,403,492 | 1,944,341,575 | 17,237,639 | 2,702,982,706 | - | 2,702,982,706 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 381,908,162 | 577,110,927 | - | 959,019,089 | - | 959,019,089 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 4,005,105,377 | 7,117,701,436 | (1,486,897,932) | 9,635,908,881 | - | 9,635,908,881 |

4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu | Thủy sản | Kinh doanh căn hộ | Dịch vụ chung cư | Tổng cộng 2 lĩnh vực kinh doanh |
|---|------------------------|-------------------|----------------------|---------------------------------------|
| 1. Doanh thu thuần | 1,070,452,291,137 | - | 2,465,934,423 | 1,072,918,225,560 |
| Doanh thu thuần bán ra bên ngoài | 754,585,272,308 | - | 2,465,934,423 | 757,051,206,731 |
| Doanh thu thuần bán hàng nội bộ | 315,867,018,829 | | | 315,867,018,829 |
| 2. Chi phí | 615,698,102,382 | - | 938,301,776 | 616,636,404,158 |
| Giá vốn hàng bán bên ngoài | 615,698,102,382 | - | 938,301,776 | 616,636,404,158 |
| Giá vốn hàng bán nội bộ | - | | | - |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 454,754,188,755 | - | 1,527,632,647 | 140,414,802,573 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 04 năm 2015

| STT | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Số dư cuối kỳ |
|------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | 768,523,673,917 | 977,285,094,996 |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 478,841,992 | 2,154,336,795 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 7,800,000,000 | 112,100,000,000 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 136,942,199,983 | 197,681,940,408 |
| 4 | Hàng tồn kho | 614,431,645,408 | 650,895,764,009 |
| 5 | Tài sản lưu động khác | 8,870,986,534 | 14,453,053,784 |
| II | Tài sản dài hạn | 306,674,508,136 | 309,470,270,767 |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 34,280,972,888 | 34,307,972,888 |
| 2 | Tài sản cố định | 233,040,976,268 | 223,777,092,014 |
| | - TSCĐ hữu hình | 215,833,164,946 | 206,680,227,918 |
| | - TSCĐ vô hình | 9,508,452,100 | 9,499,972,459 |
| | - TSCĐ thuê tài chính | - | - |
| | - Chi phí XDCB dở dang | 7,699,359,222 | 7,596,891,637 |
| 3 | Bất động sản đầu tư | - | - |
| 4 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 39,352,558,980 | 51,385,205,865 |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 1,075,198,182,053 | 1,286,755,365,763 |
| IV | Nợ phải trả | 791,288,049,970 | 1,005,265,373,027 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 771,724,375,909 | 990,165,373,027 |
| 2 | Nợ dài hạn | 19,563,674,061 | 15,100,000,000 |
| V | Vốn chủ sở hữu | 283,910,132,083 | 281,489,992,736 |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 285,338,133,521 | 282,950,703,183 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 161,606,460,000 | 161,606,460,000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 88,511,629,767 | 88,511,629,767 |
| | - Vốn khác của chủ sở hữu | | |
| | - Cổ phiếu quỹ | (1,975,998,328) | (1,975,998,328) |
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | |
| | - Các quỹ | 9,982,848,558 | 10,332,848,558 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 27,213,193,524 | 24,475,763,186 |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | | |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | (1,428,001,438) | (1,460,710,447) |
| | - Quỹ khen thưởng và phúc lợi | (1,428,001,438) | (1,460,710,447) |
| | - Nguồn kinh phí | | |
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| VI | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 1,075,198,182,053 | 1,286,755,365,763 |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 04 NĂM 2015

| STT | CHỈ TIÊU | Quý 04 năm 2015 | Luỹ kế từ đầu năm |
|-----|---|-----------------|-------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 242,524,883,876 | 764,685,162,566 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 7,633,955,835 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 242,524,883,876 | 757,051,206,731 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 195,949,007,074 | 616,636,404,158 |
| 5 | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 46,575,876,802 | 140,414,802,573 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 1,726,714,687 | 5,682,096,332 |
| 7 | Chi phí tài chính | 23,409,305,673 | 58,609,255,933 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 17,425,090,306 | 65,576,600,557 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2,978,064,689 | 13,286,022,770 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 4,490,130,821 | 8,625,019,645 |
| 11 | Thu nhập khác | 1,407,956,170 | 4,672,891,031 |
| 12 | Chi phí khác | 267,743,402 | 2,702,982,706 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 1,140,212,768 | 1,969,908,325 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5,630,343,589 | 10,594,927,970 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 381,908,162 | 959,019,089 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,248,435,427 | 9,635,908,881 |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 327 | 600 |
| 18 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | |

Ghi chú: (*) Năm 2015 CN Đồng Tâm tại Đồng Tháp
ược giảm 50% thuế TNDN với thuế suất 15%

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lực